

QUỸ ETF IPAAM VN100

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

Số/No. 14/2021/CV-IPAAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021  
Hanoi, 20 October 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP. HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HO CHI MINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/ I.P.A securities investment fund management limited company

Quỹ ETF IPAAM VN100 (Mã chứng khoán / Security Symbol: FUEIP100)

Địa chỉ trụ sở chính / Address: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại / Telephone: (84-24) 39724568

Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Bà Nguyễn Hồ Nga

Chức vụ / Position: Tổng giám đốc/ Director

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính của quỹ ETF Quý 3 năm 2021/ Financial Statement for Quarter 3/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn :  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/10/2021 Available at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin / Publisher



Tổng giám đốc/ Director  
Nguyễn Hồ Nga

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Phạm Thùy Dương**

# BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

## QUỸ ETF IPAAM VN100

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1. Tên quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100

**1.2. Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

**1.3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 2,4% so với thời điểm thành lập quỹ.

**1.4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi.

Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

**1.5. Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục

**1.6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 37/GCN-UBCK ngày 14/9/2021, không bị giới hạn thời gian hoạt động.

**1.7. Mức độ rủi ro của Quỹ:** Trung bình

**1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30/9/2021, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 53,248,575,602 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 chứng chỉ quỹ.

**1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** VN100

**1.10. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo):** Không có

### II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

**2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 30/6/2021
Danh mục chứng khoán	99,24%	0
Các tài sản khác	0,76%	0
Cộng	100,00%	0

**2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 2/2021
NAV Quỹ tại thời điểm cuối kỳ (VND)	53.248.575.602	0
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	5.200.000	0
NAV 1 đơn vị CCQ (VND)	10.240,11	0
NAV cao nhất 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	53,607,069,580	0
NAV thấp nhất 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	52,000,000,000	0



Giá cuối ngày cao nhất 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.309,05	0
Giá cuối ngày thấp nhất 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.000,00	0
Tổng tăng trưởng (%) 1 đơn vị CCQ	2,4%	0
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,09%	0
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	20,13%	0

### 2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
1 năm	N/A
Từ khi thành lập	2,4%

### 2.4. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 30/9/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,4%	0

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kết thúc Q3/2021, chỉ số VN INDEX đạt mốc 1.342,06 điểm, tăng nhẹ 0,8% so với tháng 08/2021 và tăng 21,5% kể từ đầu năm. Mức tăng trưởng này khá tích cực so với các thị trường trong khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 2 về tăng trưởng lợi nhuận trong khu vực, vượt các thị trường Thái Lan (chỉ số SET INDEX tăng 11,5% YTD) và thị trường Hàn Quốc (chỉ số KOSPI INDEX tăng 7,8% YTD).

Trong 9 tháng đầu năm 2021, giá trị giao dịch bình quân trên HOSE đạt trên 19.543 tỷ đồng/phiên với khối lượng giao dịch bình quân đạt 682,42 triệu cổ phiếu, tương ứng tăng 294,93% về giá trị và tăng 138,29% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2020. Dòng tiền có sự phân hóa mạnh khi tháng 09/2021 dòng tiền có sự chuyển hướng sang nhóm các cổ phiếu vốn hóa nhỏ, giá trị giao dịch nhóm này tăng 17,9% so với tháng 08/2021.

Tính chung cho Quý 3, dòng vốn ETF duy trì mua ròng khoảng 300 tỷ đồng, tuy nhiên thấp hơn nhiều so với 2 quý trước đó (Q1 và Q2 lần lượt là 2,7 và 8,2 nghìn tỷ đồng). Tháng 9 chứng kiến mức rút ròng lớn nhất trong vòng 2 năm qua với 2.300 tỷ đồng. Đáng chú ý là tất cả 5 quỹ ETF lớn nhất thị trường đều rơi vào trạng thái bị rút ròng, trong đó, lực rút mạnh diễn ra ở cả nhóm quỹ ngoại (FTSE ETF -1.275 tỷ, Fubon ETF -153 tỷ và VanEck ETF -22 tỷ), và nhóm quỹ nội (VNDiamond ETF -990 tỷ, VFMVN30 ETF -19 tỷ). Một số quỹ nhỏ hơn như VNFIN Lead, MiraeAsset VN30 và Asian CUBS ghi nhận dòng vốn tích cực nhưng giá trị không đáng kể, tổng cộng mua ròng khoảng 200 tỷ đồng.

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1. Biểu đồ Giá chứng chỉ quỹ

Giá Chứng chỉ quỹ ETF IPAAM VN100



#### 4.2. Thống kê Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Tổng số Nhà đầu tư	3
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	100%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	96,15%

#### V. Thông tin triển vọng thị trường

Theo GSO, GDP quý 3/2021 của Việt Nam giảm 6.2% so với cùng kỳ do tác động tiêu cực của làn sóng COVID – 19 thứ tư. Bước sang Q4/2021, một số tỉnh, thành phố đang dần nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội kể từ giữa tháng 9 do số ca nhiễm COVID – 19 mới hàng ngày chứng kiến xu hướng giảm mạnh trong thời gian qua. Nền kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi kể từ Q4/2021 nhờ: (1) nhu cầu cao đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam; (2) mở cửa trở lại một số dịch vụ không thiết yếu nhờ tỷ lệ bao phủ vắc – xin cao hơn; (3) các gói hỗ trợ kinh tế từ Chính Phủ.

Đối với năm 2021, chúng tôi dự báo tăng trưởng EPS năm 2021 của các công ty niêm yết trên HOSE là 26% và mức tăng trưởng lợi nhuận năm tài chính năm 2022 là 21% nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của nhóm doanh nghiệp xuất khẩu, dầu khí, bất động sản. Đi cùng với sự hồi phục của nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi đánh giá thị trường chứng khoán đang ở mức định giá khá hấp dẫn cho tầm nhìn trung – dài hạn với chỉ số P/E VNINDEX hiện là 16,7 trong bối cảnh lãi suất tiền gửi ở mức thấp như hiện nay.

#### VI. Thông tin khác

##### 6.1. Ban đại diện Quỹ

Ban đại diện quỹ gồm 03 (ba) thành viên độc lập như sau:

##### **Bà Nguyễn Thị Huyền Trang– Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại diện quỹ**

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí ,giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**Bà Phí Thị Thùy Dung – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

**Bà Hoàng Thị Minh Phương – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

**6.2. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ**

**Ông Cao Minh Hoàng**

Ông Hoàng có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDirect, tham gia một cách tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingrop năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, anh Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

**Bà Nguyễn Hồ Nga**

Bà Nga hiện đang giữ chức Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng giữ vị trí phân tích đầu tư tại Công ty Chứng khoán BIDV, quản lý tài chính tại Tập đoàn British Petroleum, phụ trách xúc tiến đầu tư tại Cục Đầu tư nước ngoài, MPI, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital. Bà đã huy động thành công và quản lý 2 quỹ đầu tư từ các nhà đầu tư Nhật Bản. Bà Nga có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính đầu tư.

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người được ủy quyền công bố thông tin  
**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hồ Nga*



IPA Asset Management

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý 3 năm 2021 / Quarter 3 of 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 18/10/2021  
**Reporting Date:** 18 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2020 Quarter 3 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>1.300.535.730</b>	<b>1.300.535.730</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		1.377.857.000	1.377.857.000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		1.377.857.000	1.377.857.000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		40.730	40.730		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		40.730	40.730		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		65.000	65.000		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1					
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2020 Quarter 3 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		65.000	65.000		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(77.427.000)	(77.427.000)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>1.501.530</b>	<b>1.501.530</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1.501.530	1.501.530		
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1.501.530	1.501.530		
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>50.458.598</b>	<b>50.458.598</b>		

03  
CÔNG  
TN  
TH  
LY  
CHỨNG  
I.  
Ả TRU



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2020 Quarter 3 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		14.912.213	14.912.213		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		11.719.966	11.719.966		
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		11.333.336	11.333.336		
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		386.630	386.630		
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3					
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		3.116.672	3.116.672		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		9.350.000	9.350.000		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5					
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6					
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1					
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2					
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		5.146.787	5.146.787		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9					


Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2020 Quarter 3 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		6.212.960	6.212.960		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of</i> <i>Representatives</i>	20.10.01		3.400.000	3.400.000		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại</i> <i>diện</i> <i>Fund's Board of Representatives</i> <i>travelling, meeting expense</i>	20.10.02					
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03					
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng</i> <i>khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04					
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05					
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Setup Expenses</i>	20.10.06		2.339.452	2.339.452		
<i>Phí quản lý thường niên trả</i> <i>UBCKNN</i> <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07		389.908	389.908		
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		83.600	83.600		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information</i> <i>disclosure of the Fund</i>	20.10.09					
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting...</i> <i>Expense</i>	20.10.10					
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the</i> <i>list of investors</i>	20.10.11					
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả</i> <i>VSD</i> <i>Additional registration fee pay for</i> <i>VSD</i>	20.10.12					
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13					
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> <b>ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM</b> <b>INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>1.248.575.602</b>	<b>1.248.575.602</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ</b> <b>CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND</b> <b>EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2020 Quarter 3 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>1.248.575.602</b>	<b>1.248.575.602</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1.326.002.602	1.326.002.602		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(77.427.000)	(77.427.000)		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>1.248.575.602</b>	<b>1.248.575.602</b>		

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu tại năm 2020.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for 2020 is left blank.


**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Huyền Trang

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thúy Lan

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2021 / As at 30 Sep 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 18/10/2021  
**Reporting Date:** 18 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021	Tại ngày 30/06/2021 As at 30 Jun 2021(*)
<b>I.TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>354.105.970</b>	
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		354.105.970	
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		354.105.970	
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>52.890.898.000</b>	
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		52.890.898.000	
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		52.890.898.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			



<b>CHỈ TIÊU Indicators</b>	<b>Mã số Code</b>	<b>Thuyết minh Notes</b>	<b>Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021</b>	<b>Tại ngày 30/06/2021 As at 30 Jun 2021(*)</b>
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>53.560.000</b>	
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		53.560.000	
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		53.560.000	
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		53.560.000	
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021	Tại ngày 30/06/2021 As at 30 Jun 2021(*)
Các tài sản khác Other assets	137.2			
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>53.298.563.970</b>	
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1			
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		340.000	
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrued Expenses	316		8.596.695	
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		5.146.787	
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3			
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4			
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		3.060.000	
<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021	Tại ngày 30/06/2021 As at 30 Jun 2021(*)
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		389.908	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		38.712.221	
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		14.912.213	
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		11.333.336	
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		11.333.336	
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		9.350.000	
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		3.116.672	
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5			
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6			
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7			
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2.339.452	
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		2.339.452	
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		2.339.452	
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021	Tại ngày 30/06/2021 As at 30 Jun 2021(*)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>49.988.368</b>	
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>53.248.575.602</b>	
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		52.000.000.000	
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		52.000.000.000	
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414			
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		1.248.575.602	
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1			
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		1.248.575.602	
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>10.240,11</b>	
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.200.000	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu kỳ trước.

Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for previous period is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thúy Lan



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 3 năm 2021 / Quarter 3 of 2021

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
 Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
 Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
 Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
 Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
 Fund name: IPAAM VN100 ETF  
 Kỳ báo cáo: 18/10/2021  
 Reporting date: 18 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Quý 2 năm 2021 Quarter 2 of 2021 (*)
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060		
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	1.248.575.602	
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	1.248.575.602	
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	52.000.000.000	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	52.000.000.000	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	53.248.575.602	
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	10.240,11	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu kỳ trước.

Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for previous period is left blank.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)




Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 18/10/2021 / Reporting date: 18 Oct 2021

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Quý 3 năm 2021</b> Quarter 3 of 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/09/2021	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2021 (*)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>		
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>		
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>		
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	53,248,575,602	
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	1,024,011,069	
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	10,240.11	
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	1,248,575,602	
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>	52,000,000,000	
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>10,240.11</b>	
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	53,607,069,580	
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	52,607,099,706	
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</b>	<b>2106.1</b>		
	<b>Tổng giá trị/ Total value</b>	<b>2106.2</b>		
	<b>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</b>	<b>2106.3</b>		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>		
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>		
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>		
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>		
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>		
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>		
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>		

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu kỳ trước.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for previous period is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisor Bank



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2021 / Quarter 3 of 2021

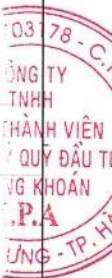
**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 18/10/2021  
**Reporting Date:** 18 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Quý 2 năm 2021 Quarter 2 of 2021 (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>1.248.575.602</b>	
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		(65.000)	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>82.573.787</b>	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		77.427.000	
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		77.427.000	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		5.146.787	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>1.331.084.389</b>	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(1.004.965.000)	



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Quý 2 năm 2021 Quarter 2 of 2021 (*)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(53.560.000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		340.000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		5.789.360	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		38.712.221	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>19</b>		<b>317.400.970</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		32.760.000	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021	Quý 2 năm 2021 Quarter 2 of 2021 (*)
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36		3.945.000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>36.705.000</b>	
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net cash flows during the period</b>	<b>40</b>		<b>354.105.970</b>	
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>50</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51			
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52			
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1			
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>55</b>		<b>354.105.970</b>	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		354.105.970	
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		354.105.970	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		354.105.970	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>354.105.970</b>	
<b>Khác</b> <b>Others</b>	<b>80</b>			

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu kỳ trước.

Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for previous period is left blank.


Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thủy Lan



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**Mẫu số B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
Quý 3 năm 2021

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28/07/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF IPAAM VN100 số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021.

Vào ngày 29/09/2021, Quỹ ETF IPAAM VN100 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2021.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 (năm mươi hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 52 (năm mươi hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 28/07/2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A, Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 52.000.000.000 đồng.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

*Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:* Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc sau đây:



1. Quỹ đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chi Số Tham Chiếu (danh mục chứng khoán của Chi Số Tham Chiếu).
2. Giá trị Danh mục Chứng khoán Cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chi Số Tham Chiếu.
3. Khi Chi Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chi Số Tham Chiếu.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF IPAAM VN100 phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định trong Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính Phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chi Số Tham Chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chi Số Tham Chiếu.

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi Số Tham Chiếu thay đổi;

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 14/09/2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với quỹ Hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**



#### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **4.2. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

##### ***i) Phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### ***ii) Ghi nhận ban đầu***

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

##### ***iii) Xác định giá trị***

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

##### **Trái phiếu**

- *Trái phiếu niêm yết*

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (\*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

(\*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

### **Công cụ thị trường tiền tệ:**

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

### **Cổ phiếu**

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom* Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*  
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.  
  
Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*  
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

#### **v) Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

#### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị

hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

#### **4.4. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

#### **4.5. Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
    - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  - Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
    - Các khoản cho vay và phải thu;
    - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
  - Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  - Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4.7. Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

**i) *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19/08/2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của

pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**ii) *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15/06/2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

**4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

**i) *Vốn góp phát hành***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**ii) *Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ***

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

#### **4.9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

##### ***i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức***

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

##### ***ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### **4.10. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

#### **4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

#### **4.12. Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

#### **4.13. Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

#### **4.14. Số dư bằng không**



Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

### 5.1. Tiền gửi ngân hàng

	30/09/2021 (VND)	30/06/2021 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	354.105.970	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>354.105.970</b>	<b>-</b>

### 5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	52.968.325.000	52.890.898.000	1.917.838.000	1.995.265.000	52.890.898.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>52.968.325.000</b>	<b>52.890.898.000</b>	<b>1.917.838.000</b>	<b>1.995.265.000</b>	<b>52.890.898.000</b>

### 5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

#### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

#### 5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Lưu ký	0,06% NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Giám sát	0,02 % NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu và giá dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu được tính từ ngày Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2021 là 2.500.000 đồng, áp dụng theo Thông tư 47/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24/06/2021 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (bằng 50% mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán được quy định tại Thông tư 272/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016).

### 5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng, chưa phát sinh đến khi Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;

- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### 5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	-	5.200.000	5.200.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	52.000.000.000	52.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	-	-
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	-	52.000.000.000	52.000.000.000
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	-	5.200.000	5.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	-	52.000.000.000	52.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	-	1.248.575.602	1.248.575.602
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	-	53.248.575.602	53.248.575.602
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	-		10.240,11

NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ  
(14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]

1.024.011.069


5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2021 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 30/09/2021 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	-	1.248.575.602	1.248.575.602


6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

  
Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thúy Lan



Tổng Giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga

H.H. I.R.A.